

1

PHỤ LỤC 01 (NĂM 2027)

KINH PHÍ TIỀN, QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NCT NĂM 2027 TRÒN 90 VÀ 100 TUỔI

(Kèm theo Công văn số: 2647 /UBND -VHXXH ngày 27 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Sơn Hà)

Địa phương: UBND XÃ SƠN HÀ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

28/10/2025 10:56:48

STT	Thôn, Tổ dân phố	Chia ra theo độ tuổi		Tổng số tiền	Chia ra kinh phí tiền, quà và tổ chức chúc thọ, mừng thọ		Kinh phí tổ chức
		Tròn 90 tuổi	Tròn 100 tuổi		Tròn 90 tuổi	Tròn 100 tuổi	
1	Thôn Bờ Reo	2	1	4,640,000	2,300,000	2,100,000	240,000
2	Thôn Cà Đáo	2		2,460,000	2,300,000	-	160,000
3	Thôn Gò Dếp	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
4	Thôn Nước Bung	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
5	Thôn Tà Lương	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
6	Thôn Nước Tăm	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
7	Thôn Tà Pa		1	2,180,000	-	2,100,000	80,000
8	Thôn Làng Bờ	2	1	4,640,000	2,300,000	2,100,000	240,000
9	Thôn Nước Nĩa	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
10	Thôn Nước Rạc	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
	Tổng cộng	12	3	21,300,000	13,800,000	6,300,000	1,200,000

PHỤ LỤC 02 (NĂM 2027)
KINH PHÍ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NCT NĂM 2027 TRÒN 70; 75; 80; 85; 95 VÀ TRÊN 100 TUỔI
(Kèm theo Công văn số: 2647 /UBND -VHXH ngày 27 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Sơn Hà)
Địa phương: UBND XÃ SƠN HÀ

STT	Thôn, Tổ dân phố	Chia ra theo độ tuổi						Tổng số tiền	Chia ra kinh phí theo độ tuổi (ĐVT: ngàn đồng)				Tổng kinh phí tổ chức
		70 tuổi	75 tuổi	80 tuổi	85 tuổi	95 tuổi	Trên 100		70 và 75 tuổi	80 và 85 tuổi	95 tuổi	Trên 100	
1	Thôn Bờ Reo	3	7		1	1	1	11,890,000	7,000,000	900,000	1,150,000	1,800,000	1,040,000
2	Thôn Cà Đáo	11	7	4	1			18,940,000	12,600,000	4,500,000	-	-	1,840,000
3	Thôn Gò Dếp	11	4		2		2	17,420,000	10,500,000	1,800,000	-	3,600,000	1,520,000
4	Thôn Gò Răng	8	3	3	1		2	16,260,000	7,700,000	3,600,000	-	3,600,000	1,360,000
5	Thôn Làng Dầu	8	8	2	2	1	2	21,390,000	11,200,000	3,600,000	1,150,000	3,600,000	1,840,000
6	Thôn Làng Mừng	5	3	2	1	1	1	12,290,000	5,600,000	2,700,000	1,150,000	1,800,000	1,040,000
7	Thôn Nước Bung	11	5	3	2	1		18,610,000	11,200,000	4,500,000	1,150,000	-	1,760,000
8	Thôn Tà Lương	7	1	3	2	1	1	14,250,000	5,600,000	4,500,000	1,150,000	1,800,000	1,200,000
9	Thôn Nước Tăm		2	3	1	1	1	8,590,000	1,400,000	3,600,000	1,150,000	1,800,000	640,000
10	Thôn Tà Pa	5	1	2		1		7,870,000	4,200,000	1,800,000	1,150,000	-	720,000
11	Thôn Làng Bò	4	2	4	5	1	2	18,490,000	4,200,000	8,100,000	1,150,000	3,600,000	1,440,000
12	Thôn Hàng Gòn	13	6			3	1	20,390,000	13,300,000	-	3,450,000	1,800,000	1,840,000
13	Thôn Di Lang	2	4	1	1	1		7,870,000	4,200,000	1,800,000	1,150,000	-	720,000
14	Thôn Làng Vố	2	5			1		6,690,000	4,900,000	-	1,150,000	-	640,000
15	Thôn Nước Bao	6	3	1	1	0	0	8,980,000	6,300,000	1,800,000	-	-	880,000
16	Thôn Nước Nĩa	1	4	1	2			6,840,000	3,500,000	2,700,000	-	-	640,000
17	Thôn Nước Rạc		1	3				3,720,000	700,000	2,700,000	-	-	320,000
18	Thôn Nước Tang	1	1	1			1	4,420,000	1,400,000	900,000	-	1,800,000	320,000
	TỔNG CỘNG	98	67	33	22	13	14	224,910,000	115,500,000	49,500,000	14,950,000	25,200,000	19,760,000